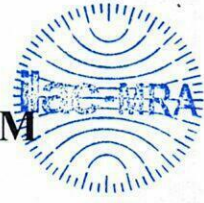


**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 671 / KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 50125HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu tại Quảng Trường, đường Lê Duẩn, Xã Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 09/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 09/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 09/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 28/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,99	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,44	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,9	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	17,8	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,005	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,003	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: <b>033/09/2025/HH-VS</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 109/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
---	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu tại quảng trường - Đường Lê Duẩn, xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/09/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/09/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/09/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,014	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chì <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	5,677	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,045	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,04
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	31	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbon tetracloerua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloereten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloer butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	300	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,26	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	39,84	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,88	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	10	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	1,72	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	2,2	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 670 / KSBT-XN-CDHA-TDCN

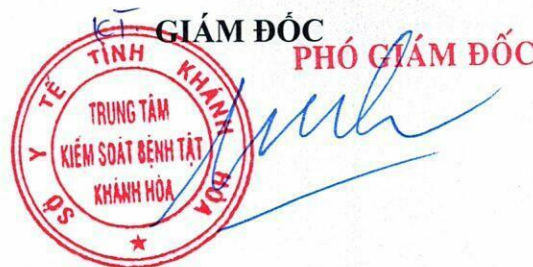


- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 50025HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Trường Mẫu giáo 1/6, đường Lạc Long Quân, Xã Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 09/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 09/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 09/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 28/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,93	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,31	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,7	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,9	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	17,8	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,004	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,005	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 032/09/2025/HH-VS	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 108/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Trường mẫu giáo 1/6 - Đường Lạc Long Quân, xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/09/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/09/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/09/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,016	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	6,141	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,052	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,004	0,04
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	31	1.000

BM-TT-7.8

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
3. Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbon tetracloerua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloereten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloer butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	300	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,56	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	28,59	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,35	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	7,7	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	1,7	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	2,19	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor


(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



TR  
NG  
TE

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 669 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



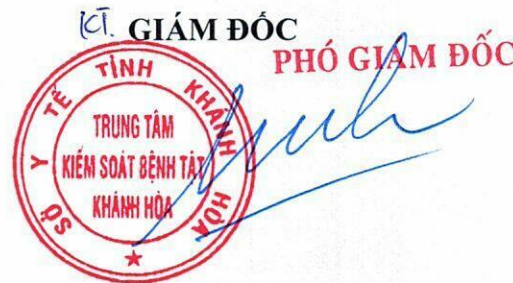
VILAS 1092

- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 49925HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại Nhà máy xử lý nước Tô Hạp, TDP Hạp Cường, Xã Khánh Sơn
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 09/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 09/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 09/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 28/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,91	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,32	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,6	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,9	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	17,8	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,005	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,006	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 031/09/2025/HH-VS	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 107/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
 Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
 Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
 Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy xử lý nước Tô Hạp - TDP Hạp Cường, xã Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa  
 Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
 Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 09/09/2025  
 Ngày nhận mẫu / Sample received on : 09/09/2025  
 Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 09/09/2025  
 Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,014	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	5,697	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,046	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,002	0,04
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	31	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Tricloropheno <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	0,73	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	10,2	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,88	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,56	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	1,49	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	3,46	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

**Hồ Văn Quốc**



**Đỗ Thái Hùng**

